

Số: 1335/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 03 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án Quản lý bảo vệ rừng năm 2026
của Khu bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách trong đầu tư lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công; thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản công và hàng hóa, dịch vụ đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và thuê hàng hóa, dịch vụ của các cơ quan, đơn vị từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (cũ) về việc phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 01/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 01 năm 2026 và Công văn số 4494/SNNMT-CCKL ngày 24 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án Quản lý bảo vệ rừng năm 2026 của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai với các nội dung sau:

1. Mục tiêu

a) Quản lý bảo vệ chặt chẽ đất đai, tài nguyên rừng và nâng cao chất lượng rừng, phòng cháy chữa cháy rừng an toàn; xây dựng và phát triển rừng phù hợp với mục tiêu quy hoạch rừng theo hướng bền vững;

b) Tổ chức tốt các hoạt động sản xuất kinh doanh vừa đảm bảo nguồn thu để duy trì các hoạt động của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai quản lý trong điều kiện tự chủ về tài chính vừa ổn định và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho viên chức - người lao động;

c) Nâng cao nhận thức của người dân, cộng đồng dân cư về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện đầy đủ và hoàn thành các chỉ tiêu, hạng mục công việc năm 2026 theo Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2030 của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

2. Nhiệm vụ

2.1. Công tác quản lý rừng và đất lâm nghiệp

a) Tiếp tục thực hiện phương án khoán theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP trên cơ sở Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh về phê duyệt Phương án quản lý sử dụng, phát triển bền vững diện tích đất giao khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đảm bảo rừng và đất lâm nghiệp phải có chủ quản lý cụ thể;

b) Triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung phương án sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Rà soát quản lý bảo vệ chặt chẽ mốc giới; củng cố hồ sơ quản lý đất đai chi tiết theo từng lô (thửa) gắn với chủ sử dụng cụ thể giữa hồ sơ và thực địa; xây dựng hệ thống bản đồ, hệ thống số liệu hiện trạng sử dụng đất;

c) Củng cố, sắp xếp lại tổ chức, bố trí nhân lực hợp lý; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho người lao động, đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

d) Thực hiện công tác rà soát, kiểm kê, cập nhật diễn biến rừng.

2.2. Công tác bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp

a) Bảo vệ diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao quản lý; nâng cao năng lực quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ ổn định lâm phận; phát huy vai trò, lợi thế của từng loại rừng, trên cơ sở sử dụng, cung cấp các dịch vụ phát triển rừng bền vững, góp phần phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường;

b) Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng để người dân địa phương hiểu rõ các giá trị của tài nguyên rừng cũng như hiểu biết các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy rừng;

c) Tổ chức lực lượng kiểm tra, truy quét, ngăn chặn, xử lý các vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, thực hiện tốt nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) các khu vực đất bán ngập giáp với rừng tự nhiên, rừng trồng;

d) Thực hiện công tác tổ chức, bố trí viên chức, người lao động theo quy định. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng (QLBVR) và tuyên truyền giáo dục, phổ biến kiến thức pháp luật cho người dân địa phương;

đ) Tổ chức xây dựng và ban hành Quy chế phối hợp giữa Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, chính quyền địa phương, lực lượng Kiểm lâm và Công an cấp xã; quy định rõ trách nhiệm, phạm vi, nội dung phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và xử lý vi phạm; triển khai thực hiện nghiêm túc, bảo đảm thống nhất và nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng tại địa phương.

3. Kinh phí thực hiện

Tổng dự toán thực hiện phương án: **10.317.864.386** đồng (Mười tỷ, ba trăm mười bảy triệu, tám trăm sáu mươi tư nghìn, ba trăm tám sáu đồng), gồm:

- Nguồn ngân sách: **0** đồng, tỷ lệ 0 %;
- Nguồn dịch vụ môi trường rừng: **10.317.864.386** đồng, tỷ lệ 100 %;
- Nguồn kinh phí tự chủ: **0** đồng, tỷ lệ 0 %;
- Chi tiết hạng mục:

TT	Hạng mục	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn	
			Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường
1	Công tác quản lý đất giao khoán	96.000.000		96.000.000
2	Công tác bảo vệ rừng	3.633.502.386		3.633.502.386
3	Duy tu, sửa chữa, bảo trì các hạng mục công trình phục vụ công tác QLBR	2.819.770.000		2.819.770.000
4	Mua sắm và sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác QLBR	2.118.592.000		2.118.592.000
5	Công tác thực hiện chính sách chi trả DVMTR	150.000.000		150.000.000
6	Đóng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nguồn thu DVMTR	1.500.000.000		1.500.000.000
Tổng		10.317.864.386		10.317.864.386

(Chi tiết dự toán kinh phí thực hiện phương án quản lý bảo vệ rừng năm 2026 của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính: Trên cơ sở nhu cầu kinh phí thực hiện Phương án Quản lý bảo vệ rừng năm 2026, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí, cân đối và bảo đảm nguồn kinh phí phục vụ công tác Quản lý bảo vệ rừng năm 2026 của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Phương án Quản lý bảo vệ rừng năm 2026 của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai theo quy định.

3. Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai: Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Phương án bảo đảm đúng mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ và chất lượng; hoàn thành đúng thời gian, đồng thời tổ chức kiểm tra, nghiệm thu, quản lý và sử dụng kinh phí theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Thời gian thực hiện Phương án bắt đầu từ tháng 01/2026 đến ngày 31/12/2026.

Điều 4. Các ông (bà) Giám đốc Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

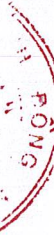
Nơi nhận:

- Như điều 4;
 - Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh (Đ/c Hoàng);
 - Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
 - Lưu: VT, KTNS, KTN.
- (Khoa/Pabvrkbt/25.3-159)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hoàng



**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG NĂM 2026 CỦA KHU BẢO TỒN
THIÊN NHIÊN - VẠN HÓA ĐỒNG NAI**

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số: **1335/QĐ-UBND** ngày **03** tháng **4** năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: đồng.



TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
I	Công tác quản lý đất giao khoán		Lực lượng gồm: KBT, Hạt Kiểm lâm Khu vực 5; UBND các xã Trại An, Phú Lý.			96.000.000		96.000.000	Điểm c, d khoản 3, Điều 70, NB số 156/2018/NB-CP ngày 16/11/2018; Điều 1 NB số 91/2024/NB-CP ngày 18/7/2024; Văn bản số 12599/UBND-KTN và Quyết định 1244/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai	Sử dụng kinh phí quản lý (10%)
-	Hỗ trợ nhiên liệu phương tiện cá nhân cho lực lượng tham gia kiểm tra hiện trường phục vụ lập hồ sơ khoán, quản lý, sử dụng đất giao khoán; xử lý cây ngoại lai; xử lý vi phạm trên đất giao khoán;...	Lít xăng	04 người/ x 40 km/người/ ngày x 10 ngày/tháng x 12 tháng x 0,2 lít/km	3.840	25.000	96.000.000		96.000.000	Điểm b, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	Thanh toán nhiên liệu theo đơn giá thực tế
II	Công tác bảo vệ rừng					3.633.502.386		3.633.502.386		Sử dụng kinh phí tự quản lý bảo vệ
I	Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng					900.036.386		900.036.386		

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
1.1	Tẩy rửa, xử lý rong rêu gây trơn trượt tại các tuyến đường bê tông phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng (thực hiện 01 lần/năm)					756.257.762		756.257.762		
-	Tẩy rửa, xử lý rong rêu gây trơn trượt tại các tuyến đường bê tông phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng thuộc lâm phần Trạm Kiểm lâm Trung Ương Cục					200.485.492		200.485.492	Căn cứ Quyết định số 329/QĐ-SXD ngày 30/12/2024 của Sở Xây Dựng; Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai	
			Tổng diện tích cần xử lý là 3.600m ² (chiều dài: 1.200m; bề rộng: 3m)							
+	Chi phí thuê nhân công	M ²	Cạo bỏ lớp rong rêu trên bề mặt đường bê tông và rải bột tẩy	3.600	30.127	108.457.200		108.457.200	Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai	
+	Chi phí mua bột tẩy rong rêu	Chai	Bột tẩy rong rêu chuyên dùng	150	230.000	34.500.000		34.500.000	Giá thị trường	
+	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gói	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng; Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công; Chi phí thẩm tra dự toán công trình...	1	16.500.000	16.500.000		16.500.000	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng	
+	Chi phí khác	Gói	Chi phí gián tiếp; thu nhập chịu thuế tính trước; thuế giá trị gia tăng	1	41.028.292	41.028.292		41.028.292	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025; Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ	
-	Tẩy rửa, xử lý rong rêu gây trơn trượt tại các tuyến đường bê tông phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng thuộc lâm phần Trạm Kiểm lâm Khu Ủy					169.821.243		169.821.243	Căn cứ Quyết định số 329/QĐ-SXD ngày 30/12/2024 của Sở Xây Dựng; Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai;	
			Tổng diện tích cần xử lý là 3.000m ² (chiều dài: 1.000m; bề rộng: 3m)							

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
									Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai	
+	Chi phí thuê nhân công	M ²	Cạo bỏ lớp rong rêu trên bề mặt đường bê tông và rải bột tẩy	3.000	30.127	90.381.000		90.381.000	Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai	
+	Chi phí mua bột tẩy rong rêu	Chai	Bột tẩy rong rêu chuyên dùng	125	230.000	28.750.000		28.750.000	Giá thị trường	
+	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gói	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng; Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công Chi phí thẩm tra dự toán công trình,..	1	16.500.000	16.500.000		16.500.000	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng	
+	Chi phí khác	Gói	Chi phí gián tiếp; thu nhập chịu thuế tính trước; thuế giá trị gia tăng	1	34.190.243	34.190.243		34.190.243	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025; Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ	
-	Tẩy rửa, xử lý rong rêu gây trơn trượt tại các tuyến đường bê tông phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng thuộc lâm phần Trạm Kiểm lâm Suối Kóp (tuyến đường vào Trạm Kiểm lâm Suối Rạng)		Tổng diện tích cần xử lý là 7.200 m ² (chiều dài: 1.800m; bề rộng: 4m)			385.951.027		385.951.027	Căn cứ Quyết định số 329/QĐ-SXD ngày 30/12/2024 của Sở Xây Dựng; Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai	
+	Chi phí thuê nhân công	M ²	Cạo bỏ lớp rong rêu trên bề mặt đường bê tông và rải bột tẩy	7.200	30.127	216.914.400		216.914.400	Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
+	Chi phí mua bột tẩy rong rêu	Chai	Bột tẩy rong rêu chuyên dùng	305	230.000	70.150.000		70.150.000	Giá thị trường	
+	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gói	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng; Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công Chi phí thẩm tra dự toán công trình,.....		16.500.000	16.500.000		16.500.000	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng	
+	Chi phí khác	Gói	Chi phí gián tiếp; thu nhập chịu thuế tính trước; thuế giá trị gia tăng		82.386.627	82.386.627		82.386.627	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025; Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ	
1.2	Xử lý, phát dọn thực bì trên tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng (thực hiện 01 lần/năm)	Công	(2,19/.000m ²)x149.014,50 m ² x 1 (hệ số nhóm thực bì phát vỡ 2) x 1,08 (hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển trên 2 km) x 1 (hệ số chuyển đổi độ dốc lấy bình quân từ 20°- 25°) x 01 lần/năm	352	408.462	143.778.624		143.778.624	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NN&PTNT; Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai	
2	Tuần tra, truy quét bảo vệ rừng		Thực hiện 06 đợt/năm			213.066.000		213.066.000	Điểm c, d khoản 3, Điều 70, ND số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; Điều 1 ND số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	
2.1	Tuần tra, truy quét bảo vệ rừng bằng đường bộ		03 đợt/năm			105.300.000		105.300.000		
-	Chi phí nhiên liệu cấp cho các phương tiện cá nhân tham gia tuần tra, truy quét (gồm: KBT; HKL khu vực giáp ranh; BCH Quân sự và Công an các xã giáp ranh)	Lít xăng	26 người/đợt x 3 ngày/đợt x 3 đợt/năm x 30 km/người/ ngày x 0,2 lít/km	1.404	25.000	35.100.000		35.100.000	Điểm b, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai	Thanh toán nhiên liệu theo đơn giá thực tế

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Chi phí lưu trú trong rừng cho lực lượng tham gia công tác tuần tra, truy quét (gồm: KBT; HKL khu vực giáp ranh; BCH Quân sự và Công an các xã giáp ranh)	Người	26 người/ngày x 3 ngày/đợt x 3 đợt/năm	234	300.000	70.200.000		70.200.000	Khoản 3, Điều 2 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai; điểm a khoản 3 Điều 5 và khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; điểm a, khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	
2.2	Tuần tra, truy quét bảo vệ rừng bằng đường thủy tại các khu vực giáp ranh		03 đợt/năm			107.766.000		107.766.000		
a	Tuần tra, truy quét bảo vệ rừng dọc tuyến sông Bé, suối Mã Đà (khu vực giáp ranh xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai và xã Thường Tân, Thành phố Hồ Chí Minh)		01 đợt/năm			34.704.000		34.704.000		
-	Chi phí nhiên liệu cấp cho các phương tiện cá nhân tham gia tuần tra, truy quét bảo vệ rừng (gồm: KBT; HKL khu vực giáp ranh; BCH Quân sự và Công an các xã giáp ranh)	Lít xăng	26 người/đợt x 02 ngày/đợt x 01 đợt/năm x 30 km/người/ngày x 0,2 lít/km	312	25.000	7.800.000		7.800.000	Điểm b, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai	Thanh toán nhiên liệu theo đơn giá thực tế
-	Chi phí nhiên liệu cho ca nô phục vụ tuần tra, truy quét bảo vệ rừng		01 ngày/đợt			3.504.000		3.504.000		
+	Chi phí tiêu hao nhiên liệu cho Ca nô	Lít xăng	02cano (40 mã lực)/đợt x 4 giờ/ngày x 1 ngày/đợt x 1 đợt/năm x 16,77 lít/giờ	134	25.000	3.354.000		3.354.000	Định mức B, Phụ lục 2, Thông tư số 12/2019/TT-BGTVT ngày 11/3/2019 (được sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 18/2023/TT-BGTVT ngày 30/6/2023)	Thanh toán nhiên liệu theo đơn giá thực tế

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
+	Chi phí tiêu hao dầu nhớt Castrol GTX bôi trơn	Lít nhớt	1,03% lượng tiêu hao xăng	1	150.000	150.000		150.000	Thông tư số 12/2019/TT-BGTVT ngày 11/3/2019 (được sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 18/2023/TT-BGTVT ngày 30/6/2023)	Thanh toán nhiên liệu theo đơn giá thực tế
-	Chi phí lưu trú trong rừng cho lực lượng tham gia công tác tuần tra, truy quét bảo vệ rừng (gồm: KBT; HKL khu vực giáp ranh; BCH Quân sự và Công an các xã giáp ranh)	Người	26 người/ngày x 3 ngày/đợt x 1 đợt/năm	78	300.000	23.400.000		23.400.000	Khoản 3, Điều 2 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai; điểm a khoản 3 Điều 5 và khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; điểm a, khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	
b	Tuần tra, truy quét bảo vệ rừng dọc tuyến giáp ranh với hồ Trị An và hồ Bà Hào		02 đợt/năm			73.062.000		73.062.000		
-	Chi phí nhiên liệu cấp cho các phương tiện cá nhân tham gia tuần tra, truy quét bảo vệ rừng (gồm: KBT; HKL khu vực giáp ranh; BCH Quân sự và Công an các xã giáp ranh)	Lít xăng	26 người/đợt x 2 đợt/năm x 2 ngày/đợt x 30 km/người/ngày x 0,2 lít/km	624	25.000	15.600.000		15.600.000	Điểm b, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai	Thanh toán nhiên liệu theo đơn giá thực tế
-	Chi phí nhiên liệu cho ca nô phục vụ tuần tra, truy quét bảo vệ rừng		01 ngày/đợt			10.662.000		10.662.000		
+	Chi phí tiêu hao nhiên liệu cho Ca nô	Lít xăng	03 cano (40 mã lực/cano)/đợt x 4 giờ/ngày x 1 ngày/đợt x 2 đợt/năm x 16,77 lít/giờ	402	25.000	10.062.000		10.062.000	Điểm mức B, Phụ lục 2, Thông tư số 12/2019/TT-BGTVT ngày 11/3/2019 (được sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 18/2023/TT-BGTVT ngày 30/6/2023)	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
+	Chi phí tiêu hao dầu nhớt Castrol GTX bôi trơn	Lít nhớt	1,03% lượng tiêu hao xăng	4	150.000	600.000		600.000	Thông tư số 12/2019/TT-BGTVT ngày 11/3/2019 (được sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 18/2023/TT-BGTVT ngày 30/6/2023)	
-	Chi phí lưu trữ cho lực lượng tham gia công tác tuần tra, truy quét bảo vệ rừng (gồm: KBT; HKL khu vực giáp ranh; BCH Quân sự và Công an các xã giáp ranh)	Người	26 người/ngày x 3 ngày/đợt x 2 đợt/năm	156	300.000	46.800.000		46.800.000	Khoản 3, Điều 2 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai; điểm a khoản 3 Điều 5 và khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; điểm a, khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	
3	Công tác quản lý, bảo vệ lâm sản ngoài gỗ trong thời gian cao điểm					1.228.500.000		1.228.500.000		
3.1	Công tác quản lý, bảo vệ cây Uơ trong thời gian cao điểm		Dự kiến thực hiện trong tháng 3, 4, 5 năm 2026			669.000.000		669.000.000		
a	Công tác chốt chặn					648.000.000		648.000.000		
-	Chốt chặn cố định	Chốt		5		472.500.000		472.500.000		
+	Chi phí nhiên liệu cấp cho các phương tiện cá nhân tham gia công tác chốt chặn(gồm: KBT; HKL khu vực giáp ranh; BCH Quân sự, Công an các xã giáp ranh)	Lít xăng	5 chốt x 2 xe/chốt/ngày x 30 km/người/ngày x 50 ngày x 0,2 lít/km	3.000	25.000	75.000.000		75.000.000	Điểm b, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai	Thanh toán nhiên liệu theo đơn giá thực tế

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Cơ sở	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
+	Chi phí lưu trữ trong rừng cho lực lượng tham gia công tác chốt chặn tại các chốt cố định (gồm: KBT; HKL khu vực giáp ranh; BCH Quân sự và Công an các xã giáp ranh)	Người	5 người/ngày x 50 ngày/đợt x 5 chốt	1.250	300.000	375.000.000		375.000.000	Khoản 3 Điều 2 Chương I Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai; Điểm a khoản 3 Điều 5 mục 1 Chương II và khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Chương III Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; điểm a, khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	
+	Chi phí mua bạt dưng chòi, vật tư	M ²	5 chòi x 50 m ²	250	90.000	22.500.000		22.500.000	Giá thị trường	
-	Chốt chặn lưu động	Chốt		3		175.500.000		175.500.000		
+	Chi phí nhiên liệu cấp cho các phương tiện cá nhân tham gia công tác chốt chặn (gồm: KBT; HKL khu vực giáp ranh; BCH Quân sự và Công an các xã giáp ranh)	Lít xăng	3 chốt x 2 xe/chốt/ngày x 30 km/người/ngày x 30 ngày x 0,2 lít/km	1.080	25.000	27.000.000		27.000.000	Điểm b, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai	Thanh toán nhiên liệu theo đơn giá thực tế

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
+	Chi phí lưu trữ trong rừng cho lực lượng tham gia công tác chốt chặn tại các chốt lưu động (gồm: KBT; HKL khu vực giáp ranh; BCH Quân sự và Công an các xã giáp ranh)	Người	5 người/ngày x 30 ngày/đợt x 3 chốt	450	300.000	135.000.000		135.000.000	Khoản 3 Điều 2 Chương I Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai; Điểm a khoản 3 Điều 5 mục 1 Chương II và khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Chương III Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; điểm a, khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	
+	Chi phí mua bạt dựng chòi, vật tư	M ²	3 chòi x 50 m ²	150	90.000	13.500.000		13.500.000	Giá thị trường	
b	Chi phí in băng rôn tuyên truyền	Cái	Kích thước 0,8mx5m	20	750.000	15.000.000		15.000.000	Giá thị trường	
c	Chi phí nhiên liệu xe ô tô phục vụ kiểm tra công tác quản lý, bảo vệ cây Uoi ; vận chuyển người và tang vật vi phạm,....	Lít xăng	Dự kiến thực hiện 4 lần/tháng x 3 tháng x 20 lít/lần (đỉnh mức 0,2 lít/km)	240	25.000	6.000.000		6.000.000	Giá thị trường	Thanh toán nhiên liệu theo đơn giá thực tế
3.2	Công tác quản lý, bảo vệ Măng trong thời gian cao điểm		Dự kiến thực hiện trong tháng 8, 9, 10 năm 2026			559.500.000		559.500.000		
a	Công tác chốt chặn					544.500.000		544.500.000		
-	Chốt chặn cố định	Chốt		5		427.500.000		427.500.000		

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Cơ sở	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
+	Chi phí nhiên liệu cấp cho các phương tiện cá nhân tham gia công tác chốt chặn(gồm: KBT; HKL khu vực giáp ranh; BCH Quân sự, Công an các xã giáp ranh)	Lít xăng	05 chốt x 02 xe/chốt/ngày x 30 km/người/ngày x 45 ngày x 0,2 lít/km	2.700	25.000	67.500.000		67.500.000	Điểm b, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai	Thanh toán nhiên liệu theo đơn giá thực tế
+	Chi phí lưu trú trong rừng cho lực lượng tham gia công tác chốt chặn tại các chốt cố định (gồm: KBT; HKL khu vực giáp ranh; BCH Quân sự và Công an các xã giáp ranh)	Người	5 người/ngày x 45 ngày/đợt x 5 chốt	1.125	300.000	337.500.000		337.500.000	Khoản 3 Điều 2 Chương I Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai; Điểm a khoản 3 Điều 5 mục 1 Chương II và khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Chương III Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; điểm a, khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	
+	Chi phí mua bạt dựng chòi, vật tư	M ²	5 chòi x 50 m ²	250	90.000	22.500.000		22.500.000	Giá thị trường	
-	Chốt chặn lưu động	Chốt		2		117.000.000		117.000.000		
+	Chi phí nhiên liệu cấp cho các phương tiện cá nhân tham gia công tác chốt chặn(gồm: KBT; HKL khu vực giáp ranh; BCH Quân sự, Công an các xã giáp ranh)	Lít xăng	2 chốt x 2 xe/chốt/ngày x 30 km/người/ngày x 30 ngày x 0,2 lít/km	720	25.000	18.000.000		18.000.000	Điểm b, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai	Thanh toán nhiên liệu theo đơn giá thực tế

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
+	Chi phí lưu trú trong rừng cho lực lượng tham gia công tác chốt chặn tại các chốt cố định (gồm: KBT, HKL khu vực giáp ranh; BCH Quân sự và Công an các xã giáp ranh)	Người	5 người/ngày x 30 ngày/đợt x 2 chốt	300	300.000	90.000.000		90.000.000	Khoản 3 Điều 2 Chương I Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai; Điểm a khoản 3 Điều 5 mục 1 Chương II và khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Chương III Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; điểm a, khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	
+	Chi phí mua bạt đựng chòi, vật tư	M ²	2 chòi x 50 m ²	100	90.000	9.000.000		9.000.000	Giá thị trường	
b	Chi phí in băng rôn tuyên truyền	Cái	Kích thước 0,8mx5m	15	600.000	9.000.000		9.000.000	Giá thị trường	
c	Chi phí nhiên liệu xe ô tô phục vụ kiểm tra công tác quản lý, bảo vệ Măng, Lò ô, Mùm; vận chuyển người và tang vật vi phạm,...	Lít xăng	Dự kiến thực hiện 4 lần/tháng x 3 tháng x 20 lít/lần (đỉnh mức 0,2 lít/km)	240	25.000	6.000.000		6.000.000	Giá thị trường	Thanh toán nhiên liệu theo đơn giá thực tế
4	Tập huấn cho lực lượng viên chức KBT phục vụ công tác QLBYR					697.300.000		697.300.000	Điểm c, d khoản 3, Điều 70, ND số 156/2018/ND-CP ngày 16/11/2018; Điều 1 ND số 91/2024/ND-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	
4.1	Tập huấn võ thuật cho lực lượng Kiểm lâm và chuyên trách Bảo vệ rừng					248.500.000		248.500.000	Lực lượng: 30 người tham gia	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Chi phí thuê giảng viên và soạn tài liệu tập huấn (01 ngày 02 buổi, 01 buổi bằng 04 tiết học)	Buổi	1 người x 30 ngày x 2 buổi/ngày	60	1.500.000	90.000.000		90.000.000	Điểm a, khoản 2, Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí phòng nghỉ cho giảng viên	Ngày	1 người/ngày x 1 phòng/người x 29 ngày	29	500.000	14.500.000		14.500.000	Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí giải khát giữa giờ	Buổi	30 ngày/đợt x 30 người/ngày x 2 buổi/ngày	1.800	50.000	90.000.000		90.000.000	Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí xe đưa đón giảng viên	Chuyến	Dự kiến cự ly di chuyển (lượt đi, về): Phường Trần Biên - KBT	2	1.500.000	3.000.000		3.000.000	Điểm a, d khoản 1, Điều 5 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí in băng rôn (kích thước 1m x 2m)	Cái	Khai giảng, bế giảng	2	500.000	1.000.000		1.000.000	Giá thị trường	
-	Chi phí mua sắm trang thiết bị phục vụ tập huấn (vật dụng hỗ trợ tập luyện, vở phục,...)	Gói		1	50.000.000	50.000.000		50.000.000	Giá thị trường	
4.2	Tập huấn ứng dụng công nghệ nhân tạo (AI) phục vụ công tác QLBYR		Lực lượng: 30 người tham gia			46.000.000		46.000.000		
-	Chi phí thuê giảng viên và biên soạn tài liệu tập huấn (01 ngày 02 buổi, 01 buổi bằng 04 tiết học)	Buổi	1 người x 5 ngày x 2 buổi/ngày x 1 đợt/năm	10	1.500.000	15.000.000		15.000.000	Điểm a, khoản 2, Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí in tài liệu, sổ tay hướng dẫn	Bộ	30 người x 1 đợt/năm	30	100.000	3.000.000		3.000.000	Giá thị trường	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Chi phí phòng nghỉ cho giảng viên	Ngày	1 người/ngày x 1 phòng/người x 4 ngày x 1 đợt/năm	4	500.000	2.000.000		2.000.000	Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí giải khát giữa giờ	Buổi	5 ngày/đợt x 30 người/ngày x 2 buổi/ngày x 01 đợt/năm	300	50.000	15.000.000		15.000.000	Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí xe đưa đón giảng viên	Chuyến	Dự kiến cự ly di chuyển (lượt đi, về): Thành phố HCM - KBT: 02 chuyến/đợt x 01 đợt/năm	2	2.000.000	4.000.000		4.000.000	Điểm a, đ khoản 1, Điều 5 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí in băng rôn (Kích thước 1m x 2m)	Cái	Khai giảng, bế giảng (02 cái/đợt x 01 đợt/năm)	2	500.000	1.000.000		1.000.000	Giá thị trường	
-	Chi phí thiết bị hội trường, hoa tươi ...	Gói		1	1.000.000	1.000.000		1.000.000	Giá thị trường	
-	Chi phí sử dụng tài khoản AI trả phí (ChatGPT Plus, Midjourney, AutoML...)	Gói		1	5.000.000	5.000.000		5.000.000	Giá thị trường	
4.3	Tập huấn luyện hồ sơ xử lý vi phạm hành chính cho lực lượng Kiểm lâm và chuyên trách Bảo vệ rừng trong lĩnh vực Lâm nghiệp		Lực lượng: 30 người tham gia			46.200.000		46.200.000		
-	Chi phí thuê giảng viên và biên soạn tài liệu tập huấn (01 ngày 02 buổi, 01 buổi băng 04 tiết học)	Buổi	1 người x 6 ngày x 2 buổi/ngày x 1 đợt/năm	12	1.500.000	18.000.000		18.000.000	Điểm a, Khoản 2, Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Chi phí in hồ sơ tài liệu phục vụ tập huấn	Bộ	30 người x 3 chuyên đề x 1 đợt/năm	90	30.000	2.700.000		2.700.000	Giá thị trường	
-	Chi phí phòng nghỉ cho giảng viên	Ngày	1 người/ngày x 1 phòng/người x 5 ngày x 1 đợt/năm	5	500.000	2.500.000		2.500.000	Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí giải khát giữa giờ	Buổi	6 ngày/đợt x 30 người/ngày x 2 buổi/ngày x 01 đợt/năm	360	50.000	18.000.000		18.000.000	Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí xe đưa đón giảng viên	Chuyến	Dự kiến cự ly di chuyển (lượt đi, về): Tràng Bom - KBT	2	1.500.000	3.000.000		3.000.000	Điểm a, đ khoản 1, Điều 5 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí in băng rôn (Kích thước 1m x 2m)	Cái	Khai giảng, bế giảng (02 cái/đợt x 01 đợt/năm)	2	500.000	1.000.000		1.000.000	Giá thị trường	
-	Chi phí thiết bị hội trường, hoa tươi ...	Gói		1	1.000.000	1.000.000		1.000.000	Giá thị trường	
4.4	Tập huấn sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và cấp giấy chứng nhận cho lực lượng Kiểm lâm		Lực lượng: 80 viên chức Kiểm lâm			356.600.000		356.600.000		
-	Chi phí thuê giảng viên và biên soạn tài liệu dạy lý thuyết (01 buổi/bảng 4 tiết học)	Buổi	1 người x 7 ngày x 2 buổi/ngày x 2 đợt/năm	28	1.500.000	42.000.000		42.000.000	Điểm a, khoản 2, Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí thuê giảng viên dạy thực hành (01 buổi/bảng 4 tiết học)	Buổi	3 người x 3 ngày x 2 buổi/ngày x 2 đợt/năm	36	1.500.000	54.000.000		54.000.000	Điểm a, khoản 2, Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Chi phí chuẩn bị tài liệu	quyển	40 người/đợt x 1 bộ/người x 2 đợt/năm	80	50.000	4.000.000		4.000.000	Điểm b, Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí phòng nghỉ cho giảng viên dạy lý thuyết	Ngày	1 người/ngày x 1 phòng/người x 6 ngày/đợt x 2 đợt/năm	12	500.000	6.000.000		6.000.000	Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí phòng nghỉ cho giảng viên dạy thực hành	Ngày	4 người/ngày x 1 phòng/người x 2 ngày/đợt x 2 đợt/năm	16	500.000	8.000.000		8.000.000	Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí giải khát giữa giờ	Buổi	10 ngày/đợt x 40 người/ngày x 2 buổi/ngày x 2 đợt/năm	1.600	50.000	80.000.000		80.000.000	Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí ra đề thi					14.400.000		14.400.000		
+	Ra đề thi lý thuyết và đáp án (03 đề chọn 01 đề để kiểm tra) sát hạch cấp giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ	Đề	3 đề/đợt x 2 đợt/năm	6	600.000	3.600.000		3.600.000	Khoản 8, Điều 8 Thông tư số 69/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính	
+	Ra đề thi kiểm tra thực hành và đáp án (03 đề chọn 01 đề để kiểm tra) sát hạch cấp chứng chỉ quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ	Đề	3 đề/đợt x 2 đợt/năm	6	600.000	3.600.000		3.600.000	Khoản 8, Điều 8 Thông tư số 69/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính	
+	Ra đề thi kiểm tra thực hành và đáp án (03 đề chọn 01 đề để kiểm tra) sát hạch cấp chứng chỉ quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ	Đề	3 đề/đợt x 2 đợt/năm	6	600.000	3.600.000		3.600.000	Khoản 8, Điều 8 Thông tư số 69/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Chi phí chăm thi	Bài thi	80 bài thi giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và 40 bài thi chứng chỉ quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ	120	30.000	3.600.000		3.600.000	Khoản 7, Điều 2, Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31/01/2023; Khoản 10, Điều 8 TT số 69/2021/TT-BTC ngày 11/8/2021 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí sát hạch cấp giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và chứng chỉ quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ					12.600.000		12.600.000	Khoản 4, Điều 8 Thông tư số 69/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính; Điều 3 Thông tư số 04/2025/TT-BNV ngày 07/5/2025	
+	Kiểm tra lý thuyết cấp giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ (01 chỉ huy, 02 cán bộ coi thi)	Người	03 cán bộ coi thi/đợt x 2 đợt/năm	6	750.000	4.500.000		4.500.000	Khoản 4, Điều 8 Thông tư số 69/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính; Điều 3 Thông tư số 04/2025/TT-BNV ngày 07/5/2025	
+	Kiểm tra thực hành cấp giấy chứng nhận sử dụng vũ khí công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ (01 chỉ huy, 02 cán bộ coi thi)	Người	03 cán bộ coi thi/đợt x 2 đợt/năm	6	750.000	4.500.000		4.500.000	Khoản 4, Điều 8 Thông tư số 69/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính; Điều 3 Thông tư số 04/2025/TT-BNV ngày 07/5/2025	
+	Chi phí in phối giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ	Người	40 người/đợt x 2 đợt/năm	80	30.000	2.400.000		2.400.000	Khoản 2, Điều 11 Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
+	Chi phí in phối chứng chỉ quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ	Người	20 người/đợt x 2 đợt/năm	40	30.000	1.200.000		1.200.000	Khoản 2, Điều 11 Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí sát hạch bản đàn thật	Gói		2	60.000.000	120.000.000		120.000.000	Giá thị trường	
-	Chi phí xe đưa đón giảng viên	Chuyên	Dự kiến cự ly di chuyển (lượt đi, về, 2 đợt/năm): Phường Tam Hiệp - KBT	4	1.500.000	6.000.000		6.000.000	Điểm a, đ Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Chi phí in băng rôn (kích thước 1m x 2m)	Cái	Khai giảng, bế giảng (2 đợt/năm)	4	500.000	2.000.000		2.000.000	Giá thị trường	
-	Chi phí thiết bị hội trường, hoa tươi ...	Gói	Học lý thuyết và sát hạch	4	1.000.000	4.000.000		4.000.000	Giá thị trường	
5	Công tác lập hồ sơ ban đầu, bảo vệ hiện trường, bảo quản tang vật vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp					72.500.000		72.500.000	Điểm c, d khoản 3, Điều 70, ND số 156/2018/NB-CP ngày 16/11/2018; Điều 1 ND số 91/2024/NB-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	
-	Chi phí mua dụng cụ phục vụ công tác lập hồ sơ ban đầu (máy in màu, cân điện tử, máy đo chiều cao cây,...)	Gói		1	20.000.000	20.000.000		20.000.000	Giá thị trường	
-	Chi phí nhiên liệu cho lực lượng tham gia	Lít xăng	03 người/ngày x 02 ngày/vụ x 15 vụ/năm x 50 km/người/ngày x 0,2 lít/km	900	25.000	22.500.000		22.500.000	Điểm b, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	Thanh toán nhiên liệu theo đơn giá thực tế
-	Chi phí giám định	Gói		1	30.000.000	30.000.000		30.000.000	Giá thị trường	Sẽ thanh toán theo khối lượng thực tế phát sinh
6	Công tác xử lý cây rừng tự nhiên bị gãy, ngã đổ hoặc có nguy cơ ngã đổ gây ảnh hưởng đến công tác QLBV					46.000.000		46.000.000	Điểm c, d khoản 3, Điều 70, ND số 156/2018/NB-CP ngày 16/11/2018; Điều 1 ND số 91/2024/NB-CP ngày 18/7/2024	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Chi phí thuê nhân công xử lý, máy cưa cắt đọt	Gói		1	30.000.000	30.000.000		30.000.000	Giá thị trường	Sẽ thanh toán theo khối lượng thực tế phát sinh
-	Chi phí nhiên liệu cho phương tiện cá nhân của lực lượng tham gia kiểm tra, giám sát (KBT, HKL khu vực 5)	Lít xăng	4 người/ngày x 2 ngày/trường hợp x 10 trường hợp/năm x 40 km/người/ngày x 0,2 lít/km	640	25.000	16.000.000		16.000.000	Điểm b, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai	Thanh toán nhiên liệu theo đơn giá thực tế
7	Tổ chức hội nghị tổng kết đánh giá kết quả thực hiện quy chế phối hợp trong công tác QLBYR, PCCCR và bảo vệ VĐNNND hồ Trị An		100 người (gồm: 50 người là cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị; 50 người dân)			30.300.000		30.300.000	Điểm c, d khoản 3, Điều 70, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	
-	Chi phí thù lao cho báo cáo viên	Người	2 người/hội nghị/ngày (700.000 đồng/người/buổi x 2 buổi/ngày)	2	1.400.000	2.800.000		2.800.000	Điểm a, mục 3 Phụ lục, Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; điểm a, khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29/10/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai	
-	Chi phí giải khát giữa giờ cho đại biểu	Buổi	100 người/hội nghị x 1 hội nghị/ngày x 2 buổi/ngày	200	50.000	10.000.000		10.000.000	Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính	
-	Hỗ trợ chi phí nhiên liệu phương tiện cá nhân và tiền ăn cho người dân tham dự	Người	50 người dân/hội nghị/ngày	50	150.000	7.500.000		7.500.000	Điểm d, khoản 2, Điều 6 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Chi phí in, photo tài liệu	Bộ	100 người/hội nghị x 1 bộ/người	100	30.000	3.000.000		3.000.000	Giá thị trường	
-	Chi phí in băng rôn (03 cái)	Gói	02 cái kích thước 3mx3m; 01 cái kích thước 0,7mx8m	1	5.000.000	5.000.000		5.000.000	Giá thị trường	
-	Chi phí hội trường, hoa trang trí	Ngày		1	2.000.000	2.000.000		2.000.000	Giá thị trường	
8	Bản đồ phục vụ công tác QLBV rừng và đất lâm nghiệp		14 Trạm KL quản lý rừng và đất lâm nghiệp; Trạm KL Cơ Động; Văn phòng HKL			14.200.000		14.200.000	Điểm c, d khoản 3, Điều 70, NB số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/1/2018; Điều 1 NB số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	
-	Biên tập và in bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp cho các Trạm Kiểm lâm (theo kết quả cập nhật diễn biến rừng năm 2025 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai và địa giới hành chính sau khi thực hiện việc sáp nhập tỉnh và mô hình quản lý địa phương 02 cấp)	Bộ	Tỷ lệ 1:10.000 (Theo tiêu chuẩn TCVN 11565:2016); 14 Trạm KL quản lý rừng và đất lâm nghiệp	14	800.000	11.200.000		11.200.000	Giá thị trường	
-	Biên tập và in bản đồ tổng thể về hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp của Khu Bảo tồn (theo kết quả cập nhật diễn biến rừng năm 2025 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai và địa giới hành chính sau khi thực hiện việc sáp nhập tỉnh và mô hình quản lý địa phương 02 cấp)	Bộ	Tỷ lệ 1:50.000 (Theo tiêu chuẩn TCVN 11565:2016); Văn phòng HKL (02 bộ) và Trạm KL Cơ Động (01 bộ)	3	1.000.000	3.000.000		3.000.000	Giá thị trường	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
9	Hoạt động tuyên truyền giáo dục phổ biến pháp luật liên quan đến công tác QLBVRR và thực hiện chính sách chi trả DVMTR					431.600.000	431.600.000		Điểm c, d khoản 3, Điều 70, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024; điểm a, khoản 3, Điều 5 và khoản 3, Điều 26 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2025 của Chính phủ	
9.1	Thiết kế và in các ấn phẩm tuyên truyền về công tác QLBVRR					110.000.000	110.000.000			
-	Lịch tuyên truyền	Cuốn	Cấp phát cán bộ, viên chức, người lao động KBT; các cơ quan, đơn vị giáp ranh; thành viên CLB xanh....	500	110.000	55.000.000	55.000.000		Giá thị trường	
-	Sổ tay tuyên truyền	Cuốn	Cấp phát cán bộ, viên chức, người lao động KBT; các cơ quan, đơn vị giáp ranh; thành viên CLB xanh....	500	110.000	55.000.000	55.000.000		Giá thị trường	
9.2	Lắp đặt bảng tuyên truyền					120.000.000	120.000.000			
-	Bảng tuyên truyền về công tác QLBVRR		Kích thước 3,5m x3m (01 mặt)	2	35.000.000	70.000.000	70.000.000		Giá thị trường	
-	Bảng tuyên truyền công tác quản lý đất giao khoán	Cái	Kích thước 1m x1m (Bảng 01 mặt)	10	5.000.000	50.000.000	50.000.000		Giá thị trường	
9.3	Tổ chức hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân về công tác QLBVRR và thực hiện chính sách chi trả DVMTR		Gồm 07 hội nghị tại các ấp: ấp 2, 4 xã Phú Lý; Cây Sung, Suối Tượng, Bà Hào, Suối Trau, ấp Hiếu Liêm xã Trị An, tỉnh Đồng Nai			201.600.000	201.600.000			

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Chi phí giải khát giữa giờ cho người dân	Buổi	100 người dân/hội nghị x 7 hội nghị/đợt x 1 hội nghị/ngày x 2 buổi/ngày	1.400	50.000	70.000.000		70.000.000	Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí giải khát giữa giờ cho ban tổ chức (04 người KBT; 02 người đại diện chính quyền địa phương và Ban áp)	Buổi	6 người/hội nghị x 7 hội nghị/đợt x 1 hội nghị/ngày x 2 buổi/ngày	84	50.000	4.200.000		4.200.000	Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính	
-	Chi phí nhiên liệu phương tiện cá nhân và tiền ăn cho người dân tham dự	Người	100 người dân/hội nghị x 7 hội nghị/đợt x 1 hội nghị/ngày	700	150.000	105.000.000		105.000.000	Điểm d khoản 2 Điều 6 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai	
-	Chi phí thù lao cho báo cáo viên	Người	1 người/hội nghị x 7 hội nghị/đợt x 1 hội nghị/ngày (700.000 đồng/người/buổi x 2 buổi/ngày)	7	700.000	4.900.000		4.900.000	Điểm a, mục 3 Phụ lục, Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; điểm a, khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29/10/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai	
-	Chi phí in băng rôn, khẩu hiệu	Cái	1 cái/hội nghị x 7 hội nghị/đợt	7	500.000	3.500.000		3.500.000	Giá thị trường	
-	Chi phí hội trường	Ngày	1 áp/ngày x 7 hội nghị/đợt x 1 hội nghị/áp	7	1.000.000	7.000.000		7.000.000	Giá thị trường	
-	Chi phí xe chở thiết bị tuyên truyền	Chuyến	1 chuyến/áp x 7 hội nghị/đợt	7	1.000.000	7.000.000		7.000.000	Giá thị trường	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
III	Duy tu, sửa chữa, bảo trì các hạng mục công trình phục vụ công tác QLBYR					2.819.770.000	2.819.770.000		Điểm c, d khoản 3, Điều 70, NB số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; Điều 1 NB số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024; điểm k, khoản 1 Điều 25 và khoản 3 Điều 26 NB số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024	Sử dụng kinh phí tự quản lý bảo vệ
1	Sửa chữa các hạng mục phục vụ công tác QLBYR tại các Trạm Kiểm lâm					2.604.420.000	2.604.420.000			
-	Sửa chữa tại Trạm Kiểm lâm Bàu Điền	CT	Sửa chữa nhà làm việc (hiện trạng nhà gỗ đã xuống cấp hư hỏng nghiêm trọng); làm mới hàng tên Trạm, công...	1	497.276.000	497.276.000	497.276.000			
-	Sửa chữa tại Trạm Kiểm lâm Cây Gù	CT	Thay mái tôn lợp và thay trần nhà làm việc, phòng nghỉ của viên chức; xử lý chống thấm và sơn nhà làm việc, phòng nghỉ của viên chức;...	1	300.000.000	300.000.000	300.000.000			
-	Sửa chữa tại Trạm Kiểm lâm Cơ Đông	CT	Sửa chữa phòng nghỉ của viên chức (sơn bảo dưỡng, thay cửa chính và số bị hỏng...); sửa chữa, thay mới mái tôn khu vực sinh hoạt của Trạm; sửa chữa nhà để xe phục vụ công tác QLBYR, PCCC	1	200.000.000	200.000.000	200.000.000			
-	Sửa chữa tại Trạm Kiểm lâm Bà Cai	CT	Đóng la phòng trần nhà làm việc; nâng, lát nền nhà ăn và sinh hoạt;...	1	350.000.000	350.000.000	350.000.000			
-	Sửa chữa tại Trạm Kiểm lâm Suối Linh	CT	Làm mới bảng tên Trạm và công, hàng rào trước khuôn viên Trạm; sửa chữa nền sân Trạm, lợp tôn;...	1	486.114.000	486.114.000	486.114.000			

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Sửa chữa tại Trạm Kiểm lâm Trung Ương Cục	CT	Thay mái nhà ở của viên chức Trạm; thay cửa gỗ hỏng, sơn bảo dưỡng nhà làm việc và nhà bảo vệ;... Nhà Trạm kiểm soát cửa rừng (Trạm Barie) có cột và tường vách bằng gỗ bị hư hỏng; mới mộc, nguy cơ đổ sập; mái tôn lợp bị rỉ sét, dột,...	1	483.700.000	483.700.000		483.700.000		
-	Sửa chữa tại Trạm Kiểm lâm Đá Dung	CT		1	287.330.000	287.330.000		287.330.000		
2	Xử lý các giếng đào, hố sâu không sử dụng trên địa bàn KBT có nguy cơ gây mất an toàn đối với lực lượng viên chức tại các Trạm Kiểm lâm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm tra rừng và quá trình động vật rừng di chuyển	Gói	Đổ 78 nắp bê tông cốt thép đầy các giếng đào, hố sâu không sử dụng gây mất an toàn cho người dân và động vật rừng trên địa bàn KBT	1	215.350.000	215.350.000		215.350.000		
IV	Mua sắm và sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác QLBR				2.118.592.000	2.118.592.000		2.118.592.000		
1	Mua sắm tài sản, trang thiết bị				1.143.592.000	1.143.592.000		1.143.592.000		
-	Nhang muỗi	Hộp	17 trạm x 05 hộp/tháng x 12 tháng và trạm CD 10 hộp/tháng x 12 tháng	1.140	12.000	13.680.000		13.680.000		Phục vụ công tác chốt chặn và tuần tra, truy quét bảo vệ rừng

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Bình xịt côn trùng (Kiến, mối,...)	Bình	18 trạm x 1 bình/tháng/trạm x 12 tháng	216	82.000	17.712.000		17.712.000		Phục vụ công tác chốt chặn và tuần tra, truy quét bảo vệ rừng
-	Phụ tùng thay thế cho xe máy đi tuần tra bảo vệ rừng cho các Trạm Kiểm lâm	Gói	Lốp, ruột xe, nhớt, bộ thắng, nhông xích, bari, tấm lọc gió, miếng vá ...	18	6.000.000	108.000.000		108.000.000		Phục vụ công tác kiểm tra, xác định diện tích rừng và đất lâm nghiệp; xác định ranh lộ;...
-	Máy đo địa tỉnh GNSS	Cái	HKL KBT	1	90.000.000	90.000.000		90.000.000		
-	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	VP HKL; các Trạm KL	5	15.000.000	75.000.000		75.000.000		
-	Máy in A4	Cái	VP HKL, các Trạm KL	8	7.000.000	56.000.000		56.000.000	Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ	
-	Máy vi tính	Bộ	Các Trạm KL: Suối Linh, Bà Cai, Kiểm soát cửa rừng Mã Đà	3	20.000.000	60.000.000		60.000.000	Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ	

TT	Hàng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Cục sặc dư phòng	cái	VP HKL, các Trạm KL	10	2.500.000	25.000.000		25.000.000		Phục vụ cho điện thoại cài đặt phần mềm SMART
-	Tủ đựng hồ sơ	Cái	VP HKL, 18 Trạm KL	19	5.000.000	95.000.000		95.000.000		Phục vụ lưu trữ các loại tài liệu và văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác QLBYR
-	Flycam	Bộ	VP HKL, Trạm KL Cơ Động	7	50.000.000	350.000.000		350.000.000		Phục vụ công tác kiểm tra, giám sát tài nguyên rừng
-	Đèn năng lượng mặt trời	bộ	18 Trạm KL	18	2.500.000	45.000.000		45.000.000		Phục vụ công tác tuần tra truy quét bảo vệ rừng

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Cơ sở	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Điện thoại di động	Cái	VP HKL, các Trạm KL	11	10.000.000	110.000.000		110.000.000		Cải đặt phần mềm SMART phục vụ công tác QLBYR
-	Phao tròn	Cái	HKL KBT	10	400.000	4.000.000		4.000.000		Phục vụ công tác tuần tra truy quét bảo vệ rừng
-	Áo phao	Cái	HKL KBT	30	400.000	12.000.000		12.000.000		Phục vụ công tác tuần tra truy quét bảo vệ rừng
-	Máy ảnh	Cái	VP HKL	5	15.000.000	75.000.000		75.000.000		Phục vụ công tác QLBYR và kết hợp giám sát EDSH
-	Chi phí đóng cước thuê bao cho sim điện thoại phục vụ phát sóng cho các Camera giám sát người ra vào rừng (gồm 04 cái Camera tại các Trạm KL Suối Linh, Suối Kóp, Khu Ủy, Bà Cai)	Lần	12 tháng/năm x 01 sim/camera x 04 cái camera	48	150.000	7.200.000		7.200.000		
2	Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, trang thiết bị					895.000.000		895.000.000		

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Sửa chữa, thay thế thiết bị hệ thống năng lượng mặt trời (Ắc quy, Inverter, tấm pin,...) tại các Trạm Kiểm lâm	Gói		1	250.000.000	250.000.000		250.000.000		
-	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống lọc nước tại các Trạm Kiểm lâm					225.000.000		225.000.000		
+	Thay vật liệu lọc nước	Bộ	Thực hiện 02 lần/năm	16	10.000.000	160.000.000		160.000.000		
+	Quét sơn bảo trì chân bồn	Bộ	Thực hiện 01 lần/năm	13	5.000.000	65.000.000		65.000.000		
-	Sửa chữa, bảo dưỡng tàu và ca nô (chân vịt, bắt, ti thủy lực lái tàu, sửa chữa máy, sơn đáy tàu, ...)	Gói		3	90.000.000	270.000.000		270.000.000		Thực vụ công tác truy quét bảo vệ rừng
-	Sửa chữa, thay thế linh phụ kiện điện thoại di động cài đặt phần mềm Smart; Flycam phục vụ công tác tuần tra, bảo vệ rừng	Gói		1	20.000.000	20.000.000		20.000.000	Giá thị trường	Sử dụng trong trường hợp điện thoại bị hư hỏng và sẽ thanh toán theo khối lượng thực tế phát sinh
-	Sửa chữa, bảo trì hệ thống Barie	Hệ thống	Thay đèn, dây điện, tay cầm; pano, sơn vách; làm mới biển cảnh báo; hệ thống camera;... (Cửa rừng Mã Đà, Suối Trau, Suối Kóp, Đá Dựng)	4	20.000.000	80.000.000		80.000.000	Giá thị trường	Sẽ thanh toán theo khối lượng thực tế phát sinh

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
-	Sửa chữa máy phát điện tại các Trạm Kiểm lâm	Gói	Máy phát điện tại 11 Trạm KL (Bù Đăng, Suối rãng, Đakinde, Cù Đĩnh, Suối Linh, Khu Ủy, Bà Cai, TW Cục, Cây Gùi, Rang Rang)	1	50.000.000	50.000.000		50.000.000	Giá thị trường	Sẽ thanh toán theo khối lượng thực tế phát sinh
3	Chi phí thẩm định giá và đấu thầu đối với các hạng mục mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, trang thiết bị					80.000.000		80.000.000		Sẽ thanh toán theo khối lượng thực tế phát sinh
-	Chi phí thẩm định giá	Gói		1	50.000.000	50.000.000		50.000.000		
-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT, chi phí thẩm tra HSMT và kết quả LCNT	Gói		1	30.000.000	30.000.000		30.000.000		
V	Công tác thực hiện chính sách chi trả DVMTR					150.000.000		150.000.000	Điều c, d khoản 3, Điều 70, NB số 156/2018/NB-CP ngày 16/11/2018; Điều 1 NB số 91/2024/NB-CP ngày 18/7/2024; Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	Sử dụng kinh phí quản lý (10%)
1	Thu thập, rà soát thông tin các hộ nhận khoán để phục vụ công tác chi trả tiền DVMTR					22.000.000		22.000.000		
-	Chi phí nhiên liệu cho phương tiện cá nhân của lực lượng tham gia	Lít xăng	2 người/ngày x 11 trạm/đợt x 4 ngày/trạm x 1 đợt/hăm x 50 km/người/ngày x 0,2 lít/km	880	25.000	22.000.000		22.000.000	Điều b, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn		Căn cứ	Ghi chú
							Sự nghiệp	Dịch vụ môi trường rừng		
2	Xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR					42.000.000		42.000.000		
-	Chi phí nhiên liệu cho phương tiện cá nhân của lực lượng tham gia	Lít xăng	4 người/ngày x 14 trạm/đợt x 3 ngày/trạm x 1 đợt/năm x 50 km/người/ngày x 0,2 lít/km	1.680	25.000	42.000.000		42.000.000	Điểm b, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai	
3	Kiểm tra, giám sát công tác thực hiện chính sách chi trả DVMTR					56.000.000		56.000.000		
-	Chi phí nhiên liệu cho phương tiện cá nhân của lực lượng tham gia	Lít xăng	4 người/trạm x 2 ngày/trạm x 14 trạm/đợt x 2 đợt/năm x 50 km/người/ngày x 0,2 lít/km	2.240	25.000	56.000.000		56.000.000	Điểm b, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai	
4	Phí chuyển tiền chi hộ tiền DVMTR cho người dân và phí chuyên tiền ngân hàng	Gói		1	30.000.000	30.000.000		30.000.000		
VI	Đóng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nguồn thu DVMTR	Gói	5% số tiền DVMTR chi trả cho điện tích đơn vị tự quản lý, bảo vệ	1	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính	Sử dụng kinh phí tự quản lý bảo vệ
	Tổng					10.317.864.386		10.317.864.386		